

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2020/DS-PT  
Ngày 04 - 6 - 2020  
Về việc: “Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Phạm Văn Ngọt

***Các Thẩm phán:*** Ông Phạm Kim Cúa

Ông Lê Minh Đạt

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Trúc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Sa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 138/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 120/2020/QĐPT – DS ngày 11 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị H, sinh năm 1944.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976

2. Ông Bùi Mạnh C, sinh năm 1962

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Trương Hữu N, sinh năm 1933.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

*Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Trung N, sinh năm 1969 - Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Bùi Mạnh C.

Các bên đương sự có mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo bản án sơ thẩm,*

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/4/2019, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 20/5/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày:*

Ngày 20/10/2018 bà H có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Bùi Minh C vay số tiền là 320.000.000 đồng để vợ chồng mua đất, thỏa thuận trong thời hạn 20 ngày khi mua đất xong thì bà H và ông C sẽ thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền ngân hàng rồi sẽ trả lại tiền cho bà H, khi đó H và ông C có làm giấy viết tay nhận nợ, khi vay không có thỏa thuận lãi suất vì chỉ cho mượn tạm trong 20 ngày sẽ trả lại tiền nhưng sau 20 ngày bà H và ông C không có trả tiền mượn nên 02 bên mới thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng nhưng bà H và ông C vẫn không có đóng lãi và cũng không hoàn trả nợ gốc, sau đó hai bên cũng không có thỏa thuận tiếp thời hạn hoàn trả nợ gốc là khi nào. Đồng thời, khi vay tiền bà H và ông C có đưa cho bà H 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, trong đó có 01 giấy mang tên bà H diện tích đất khoảng 1500m<sup>2</sup> và 01 giấy mang tên ông C diện tích đất là 70m<sup>2</sup>. Sau đó, khoảng 02 tháng sau bà H có đến nhà bà H nhưng lúc đó chỉ có ông N (chồng bà H) ở nhà, bà H mượn lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà H để đem photo làm hồ sơ vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện M để vay tiền rồi trả lại tiền vay cho bà H nhưng khi bà H mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong thì không có hoàn trả lại cho bà H. Trước đó, vào ngày 30/01/2018 (âl), bà H có vay của bà H số tiền là 50.000.000 đồng để bà H cho người khác chuộc xe mô tô, thỏa thuận khi nào bà Hạnh cần tiền thì báo trước cho bà H là 30 ngày để lấy lại tiền vốn, có làm giấy viết tay nhận nợ, khi vay không thỏa thuận lãi suất, bà H có đưa tiền (tiền đưa cho bà H đi chợ mua đồ ăn) cứ mỗi 05 ngày là 50.000 đồng hoặc có khi mỗi 05 ngày là 70.000 đồng hoặc cao nhất là 100.000 đồng cho bà H, bà H đã đưa tiền đi chợ cho bà H được số tiền tổng cộng là bao nhiêu thì bà không nhớ rõ. Số tiền 50.000.000 đồng này bà H cũng chưa hoàn trả nợ gốc cho bà H. Bà H không có giữ bất cứ sổ vay tiền nào, bà chỉ cho người khác hỏi mượn tiền để giải quyết khó khăn nên không có lập sổ vay tiền và không có cho ai viết vào sổ vay tiền nào hết. Bà H không có viết dòng chữ: “Dì Tám Nh” vào “Biên nhận tiền” nào như bà H trình bày vì bà H và ông C không có trả cho bà tiền vốn và lãi khi nào. Việc bà H cho rằng đã trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng là không có. Nay bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà H và ông C (chồng bà H) phải liên đới hoàn trả cho bà H số tiền vay tổng cộng là 370.000.000 đồng, trong đó số tiền vay 50.000.000 đồng thì không yêu cầu tính lãi, số tiền vay 320.000.000 đồng thì yêu cầu tính lãi từ ngày vay là ngày 20/10/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất là 2%/tháng vì bà cũng mượn tiền của người khác để cho bà H mượn tiền. Bà H và ông N đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông C cho bà H và ông C khi Tòa án xét xử xong vụ việc (trả tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M).

*Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Bùi Mạnh C cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Trung N trình bày:*

Ngày 16/10/2018 bà H và bà H có đi xem căn nhà của người tên T ở xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre để cầm căn nhà này vì bị nợ xấu quá hạn và bà H đề nghị bà H cùng hùn số tiền là 320.000.000 đồng để cầm nhà này nhưng sau đó bà H không đồng ý hùn tiền mà bà H đề nghị bà H đưa 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà H và ông C để vay số tiền là 320.000.000 đồng, lãi suất bà H đưa ra là 3%/tháng vào ngày 20/10/2018, bà H và ông C có viết giấy tay vay nợ do bà H viết và chồng là ông C ký tên nhận nợ cho bà H nhưng đến ngày 20/11/2018 bà H đòi lãi suất là 9%/tháng nên 02 bên có cự cãi nhau; khi vay hai bên không có thỏa thuận thời hạn trả nợ cụ thể là khi nào mà chỉ thỏa thuận khi nào bà H mua đất của người tên T và sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong thì bà H sẽ thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền ngân hàng rồi mới trả lại tiền cho bà H nhưng tại phiên tòa bà H xác định thời hạn trả tiền vay là khoảng một tháng. Từ ngày 20/12/2018, bà H đồng ý cho bà H đóng lãi cho bà H mỗi tháng là 10.000.000 đồng (lãi suất là hơn 3%), bà H đã đóng lãi được số tiền là 35.000.000 đồng cho bà H trong thời gian 03 tháng (trong đó tiền lãi 5.000.000 đồng là của số tiền vay 50.000.000 đồng), còn nợ lại 10.000.000 đồng tiền lãi nhưng vào ngày 06/3/2019 bà H đã trả được cho bà H là 200.000.000 đồng nên bà H ghi vào sổ nhận tiền của bà H (sổ này do bà H giữ); Cụ thể: khoảng 18 giờ tối ngày 06/3/2019, tại quán nước giải khát của bà H thuê đất người khác, lúc đó có mặt bà H, mẹ ruột bà H và bà H nên bà H có trả cho bà H số tiền là 200.000.000 đồng và đề nghị bà H ký tên vào giấy do bà H viết có tiêu đề: “Biên nhận tiền” ghi ngày 06/3/2019 có nội dung như sau: tôi Nguyễn Thị H có trả cho bà 8 N số tiền là 200.000.000 (Hai trăm triệu đồng chẵn)” bà H có ký tên là “Dì Tám N” trong “Biên nhận tiền” này do bà H giữ nhưng đã bị thất lạc mất chỉ còn giữ bản photo. Đến ngày 07/3/2019 bà H đến nhà bà H gặp ông N để lấy 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà H nhưng ông N yêu cầu bà H viết vào một cuốn sổ của ông N với nội dung là bà H còn nợ lại là 130.000.000 đồng (120.000.000 đồng vốn và 10.000.000 đồng tiền lãi), bà H đã viết giấy vào sổ của ông N trả nợ 200.000.000 đồng nhưng không có lấy bất cứ giấy tờ trả nợ nào đem về. Bà H có viết cho bà H tổng cộng trong 03 sổ nợ của bà H giữ, sổ nợ thứ nhất là quyển tập học sinh loại 100 trang trong sổ này bà H viết nợ của bà H là vay 320.000.000 đồng và viết còn nợ lại 130.000.000 đồng; sổ nợ thứ hai là quyển tập học sinh loại 200 trang trong sổ này bà H viết nợ của bà H là còn nợ là 50.000.000 đồng nhưng bà H nói là bị mất sổ này nên kêu bà H viết lại trong sổ nợ thứ ba có bìa cứng dày ghi còn nợ bà H là 50.000.000 đồng (theo như giấy nợ bà H cung cấp cho Tòa án). Đối với số tiền vay 50.000.000 đồng thì bà H vay của bà H vào ngày 27/7/2016 nhưng vay lần đầu là 20.000.000 đồng, rồi tăng dần khoảng 110.000.000 đồng, sau đó trả dần đến ngày 30/01/2018 (Ál) còn nợ lại là 50.000.000 đồng, thỏa thuận khi nào bà H cần tiền thì báo trước cho bà H là 30 ngày để lấy lại tiền vốn, thỏa thuận lãi suất là 9%/tháng nhưng 10 ngày phải đóng lãi một lần, bà H đã đóng

tiền lãi cho bà H khoảng hơn 100.000.000 đồng. Do đó, nay bà H và ông C chỉ đồng ý trả tiền vay cho bà H tổng cộng là 180.000.000 đồng, trong đó: số tiền vay 320.000.000 đồng chỉ còn nợ 130.000.000 đồng (bao gồm 120.000.000 đồng vốn và 10.000.000 đồng tiền lãi), còn số tiền 50.000.000 đồng chưa trả được vốn, do bà H đã đóng lãi cho bà H số tiền rất nhiều nên không đồng ý trả lãi cho bà H nữa. Bà H đề nghị khi Tòa án xét xử xong tiền vay do bà H kiện bà thì bà H phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông C mà bà H đã cầm cố cho bà H. Đồng thời, đề nghị Tòa án xem xét tính lại số tiền lãi mà bà H đã đóng lãi cho bà H vượt quá mức lãi suất mà pháp luật quy định để khấu trừ vào nợ gốc; Cụ thể: số tiền vay 320.000.000 đồng thì bà Hoa đã đóng lãi được số tiền là 30.000.000 đồng cho bà Hạnh trong thời gian 03 tháng; còn số tiền vay 50.000.000 đồng thì thỏa thuận lãi suất là 9%/tháng, bà H đã đóng tiền lãi cho bà H khoảng hơn 100.000.000 đồng nhưng không nhớ rõ trong bao nhiêu tháng.

*Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trương Hữu N trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của bà H, việc bà H trình bày là viết giấy vào sổ để trả 200.000.000 đồng và còn nợ lại 130.000.000 đồng là không có, ông không có giữ bất cứ sổ vay tiền nào. Trong năm 2019 (không nhớ rõ ngày, tháng) bà H có đến nhà vợ chồng ông nhưng lúc đó chỉ có ông ở nhà, bà H mượn lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà H để đem photo làm hồ sơ vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện M để vay tiền rồi trả lại tiền mượn 320.000.000 đồng cho vợ chồng ông nhưng khi bà H mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong thì không có hoàn trả lại cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như bất cứ tiền mượn nào.

*Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện M đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 109/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 đã tuyên như sau:*

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H.
2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H và ông Bùi Mạnh C phải liên đới hoàn trả cho bà Phan Thị H số tiền vay vốn gốc là 370.000.000 đồng và tiền lãi là 32.000.000 đồng, tổng cộng là 402.000.000 đồng.

Ghi nhận bà Phan Thị H và ông Trương Hữu N tự nguyện hoàn trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị H và ông Bùi Mạnh C khi bản án có hiệu lực pháp luật: số phát hành BM 812600, số vào sổ cấp GCN: CH02660 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 15/4/2015 cho người sử dụng đất là ông Bùi Mạnh C, thừa

đất số 309, tờ bản đồ số 15, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, diện tích là 70m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/12/2019, ông Nguyễn Trung N là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền là 180.000.000 đồng (trong đó: tiền vốn vay là 170.000.000 đồng và tiền lãi là 10.000.000 đồng), không đồng ý trả theo bản án sơ thẩm đã tuyên.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm**

Bị đơn ông Bùi Mạnh C, bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Nguyên đơn bà Phan Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Hữu N đều không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H, ông C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 109/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện M.

#### *Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Qua xem xét đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ nhận thấy Tòa sơ thẩm tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H và buộc bị đơn là vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Bùi Mạnh C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền vốn vay 370.0000.000 đồng là có căn cứ. Về phần tiền lãi: Bà H yêu cầu tính lãi của số tiền 320.000.000 đồng theo mức lãi suất 2%/tháng. Do hai bên không thống nhất về phần lãi suất vay, có tranh chấp về lãi suất, vì vậy Tòa sơ thẩm căn cứ Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) kể từ ngày phía bị đơn chậm trả nợ gốc là ngày 21/11/2018 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là ngày 28/11/2019 với số tiền lãi 32.000.000 đồng là có căn cứ, nên Tòa sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu trả tiền lãi của bà H là phù hợp. Vợ chồng bà H, ông C kháng cáo cho rằng đã trả cho bà H một phần tiền vay vốn là 200.000.000 đồng, chỉ đồng ý trả phần tiền còn lại là 180.000.000 đồng (bao gồm: tiền vốn vay trước đó là 50.000.000 đồng, tiền vốn vay sau là 120.000.000 đồng và 10.000.000 đồng tiền lãi), không đồng ý trả lãi suất do đã trả lãi quá nhiều, nhưng phía bị đơn không có chứng cứ chứng minh đã trả một phần tiền vốn và trả tiền lãi cho bà H trong thời gian vay tiền nên kháng cáo của phía bị đơn không có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều

308 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của bà H, ông C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 109/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện M.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Bùi Mạnh C và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Bà Phan Thị H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Bùi Minh C phải liên đới hoàn trả cho bà Hạnh số tiền vay tổng cộng là 370.000.000 đồng, trong đó số tiền vay 50.000.000 đồng thì không yêu cầu tính lãi, số tiền vay 320.000.000 đồng thì yêu cầu tính lãi từ ngày vay là ngày 20/10/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất là 2%/tháng.

[2] Bà H và ông C thừa nhận có vay của bà Hạnh nhiều lần tổng cộng là 370.000.000 đồng (bao gồm lần vay trước là 50.000.000 đồng và lần vay ngày 20/10/2018 là 320.000.000 đồng) nhưng cho rằng đã trả được một phần tiền vốn (trong số tiền vay 320.000.000 đồng) nên chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền vốn còn lại là 170.000.000 đồng và chấp nhận trả tiền lãi là 10.000.000 đồng còn nợ, cộng chung là 180.000.000 đồng.

[3] Xét kháng cáo của bà H và ông C thấy rằng: Các bên đương sự chưa thống nhất về tiền vốn vay còn lại mà bị đơn còn nợ nguyên đơn cũng như về mức lãi suất vay và việc trả lãi. Phía bị đơn cho rằng mức lãi suất bà H cho vay là 3%/tháng vào ngày 20/10/2018 nhưng đến ngày 20/11/2018 bà H đòi lãi suất là 9%/tháng nhưng bà H không đồng ý với mức lãi suất này. Từ ngày 20/12/2018, bà H đồng ý cho bà H đóng lãi mỗi tháng là 10.000.000 đồng (lãi suất là hơn 3%/tháng).

Bà H, ông C cho rằng đã đóng lãi cho bà H số tiền 35.000.000 đồng trong thời gian 03 tháng (trong đó tiền lãi 5.000.000 đồng là của số tiền vay 50.000.000 đồng), còn nợ lại 10.000.000 đồng tiền lãi, đến ngày 06/3/2019 bà trả cho bà H một phần tiền vốn là 200.000.000 đồng, khi trả bà có đề nghị bà H ký tên vào giấy “Biên nhận tiền” do bà H ghi ngày 06/3/2019 có nội dung sau: “*Tôi Nguyễn Thị H có trả cho bà 8 N số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu đồng chẵn)*” bà H có ký tên là “Dì 8 N” trong “Biên nhận tiền”, hiện nay chỉ còn nợ bà H 120.000.000 đồng vốn gốc. Bà H cho rằng có giữ biên nhận này nhưng đã bị thất lạc bản chính, chỉ còn bản photo nên không đủ điều kiện để yêu cầu giám định. Tuy nhiên, bà H và ông N không thừa nhận việc bà H, ông C cho rằng trả phần tiền vốn 200.000.000 đồng. Bà H và ông C cũng không có chứng cứ gì mới tại phiên tòa phúc thẩm để chứng minh việc đã trả một phần tiền vốn nên Tòa sơ thẩm buộc bà H, ông C trả cho bà H tiền vốn vay 370.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Về yêu cầu trả tiền lãi và tính lại lãi suất thấy rằng: Bà H yêu cầu bà H, ông C trả tiền lãi đối với số tiền vay 320.000.000 đồng theo lãi suất 2%/tháng là cao hơn mức quy định của pháp luật.

Tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 có quy định: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay*”.

Tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 có quy định: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự tại thời điểm trả nợ*”

Do hai bên khai không thống nhất và có tranh chấp về lãi suất nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 357, 468 để tính tiền lãi số tiền vay 320.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) kể từ ngày phía bị đơn chậm trả nợ gốc là ngày 21/11/2018 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là ngày 28/11/2019 với số tiền lãi 32.000.000 đồng là có căn cứ. Bà H, ông C cho rằng đã trả cho bà H khoản tiền lãi 30.000.000 đồng của khoản vay 320.000.000 đồng và trả hơn 100.000.000 đồng của khoản vay 50.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh, đồng thời bà H cũng không thừa nhận nên không có cơ sở để khấu trừ vào vốn. Vì vậy, Tòa sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu trả tiền lãi của bà H, buộc vợ chồng bà H, ông C liên đới trả cho bà H số tiền lãi 32.000.000 đồng là có căn cứ.

[5] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà H và ông C liên đới trả cho bà H số tiền vay vốn gốc là 370.000.000 đồng và tiền lãi 32.000.000 đồng, tổng cộng là 402.000.000 đồng là có căn cứ. Kháng cáo của bà H và ông C không có cơ sở chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H và ông Bùi Mạnh C; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 109/2019/DSST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân huyện M, tỉnh Bến Tre.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Phan Thị H là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Bùi Mạnh C phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 20.080.000đ (Hai mươi triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bà H và ông C mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và ông Bùi Mạnh C.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 109/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H.

2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H và ông Bùi Mạnh C phải liên đới hoàn trả cho bà Phan Thị H số tiền vay vốn gốc là 370.000.000 đồng và tiền lãi là 32.000.000 đồng. Tổng cộng là 402.000.000 đ (Bốn trăm lẻ hai triệu đồng).

Ghi nhận bà Phan Thị H và ông Trương Hữu N tự nguyện hoàn trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị H và ông Bùi Mạnh C khi bản án có hiệu lực pháp luật: số phát hành BM 812600, số vào sổ cấp GCN: CH02660 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 15/4/2015 cho người sử dụng đất là ông Bùi Mạnh C, thửa đất số 309, tờ bản đồ số 15, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, diện tích là 70m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Bùi Mạnh C phải liên đới chịu án phí là 20.080.000 đ (Hai mươi triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Bà Phan Thị H là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

5.1. Ông Bùi Mạnh C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007721 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

5.2. Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007722 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời*



*hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*(Đã ký)*

**Phạm Văn Ngọt**